

**Danh sách sinh viên được công nhận tốt nghiệp - Đợt xét tháng 3-2026**

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
1	19543038	Đỗ Đức	Tâm		04/10/1982	19543SP2	168	6.93	Khá	1399	01/CNTN	
2	19543013	Trần Quốc	Thái		09/12/1999	19543TKS1	164	7.09	Khá	1399	02/CNTN	
3	20842076	Nguyễn Quốc	Công		20/01/1999	20842SP3L	189	6.86	Khá	1400	03/CNTN	
4	22810009	Nguyễn Kim	Hung		18/12/2002	22LC10DN2	150	7.13	Khá	1401	04/CNTN	
5	22810010	Đào Đức	Khải		25/05/2000	22LC10DN2	150	7.23	Khá	1401	05/CNTN	
6	22810016	Nguyễn Hồng	Tiên	Nữ	15/07/2002	22LC10DN2	150	7.76	Khá	1401	06/CNTN	
7	22810053	Trương Văn Võ	Anh		22/12/2000	22LC10LTT3	150	6.98	Khá	1401	20/CNTN	
8	22810062	Lê Chí	Hung		07/05/2002	22LC10LTT3	150	6.77	Khá	1401	21/CNTN	
9	22810067	Huỳnh Kim	Sang		09/04/1998	22LC10LTT3	150	6.80	Khá	1401	22/CNTN	
10	22842019	Hoàng Ngọc	Huy		25/08/1994	22LC42DN2	152	6.27	Trung bình	1401	07/CNTN	
11	22842034	Hà Triệu	Phú		04/10/2001	22LC42DN2	152	6.80	Khá	1401	08/CNTN	
12	22642016	Phạm Đỗ Nhật	Minh		14/01/2000	22LC42SP2C	152	7.04	Khá	1401	09/CNTN	
13	22842061	Nguyễn Trần	Duy		03/08/1999	22LC42SP2L	152	6.91	Khá	1401	11/CNTN	
14	22842057	Nguyễn Tiến	Dũng		03/10/2002	22LC42SP2L	152	6.50	Khá	1401	10/CNTN	
15	22842082	Nguyễn Hoàng	Long		02/11/2000	22LC42SP2L	152	6.72	Khá	1401	12/CNTN	
16	22642040	Trần Quốc	Bảo		30/06/2000	22LC42SP3C	152	6.78	Khá	1401	23/CNTN	
17	22642042	Mai Văn	Cương		08/01/2000	22LC42SP3C	152	6.83	Khá	1401	24/CNTN	
18	22642046	Trần Quốc	Đạt		07/12/2001	22LC42SP3C	152	6.56	Khá	1401	25/CNTN	
19	22642051	Trần Thanh	Hiếu		02/08/1998	22LC42SP3C	152	7.42	Khá	1401	26/CNTN	
20	22642052	Huỳnh Đức	Hoàng		01/11/2001	22LC42SP3C	152	7.05	Khá	1401	27/CNTN	
21	22642063	Lâm Văn	Phú		21/09/2001	22LC42SP3C	152	7.03	Khá	1401	28/CNTN	
22	22642064	Lê Thành	Quốc		10/08/2000	22LC42SP3C	152	6.66	Khá	1401	29/CNTN	
23	22842116	Lê Đức	Anh		08/08/1997	22LC42SP3L	152	6.87	Khá	1401	30/CNTN	
24	22842123	Huỳnh Ngọc	Dũng		25/12/1996	22LC42SP3L	152	6.94	Khá	1401	31/CNTN	
25	22842124	Nguyễn Hữu	Định		05/08/1997	22LC42SP3L	152	6.40	Trung bình	1401	32/CNTN	
26	22842160	Phạm Đức	Thắng		30/04/2000	22LC42SP3L	152	6.66	Khá	1401	33/CNTN	
27	22843041	Lê Văn	Tuấn		13/09/1999	22LC43DN2	150	6.87	Khá	1401	13/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
28	22843183	Nguyễn Văn	Thông		30/08/2003	22LC43DN3	150	7.31	Khá	1401	34/CNTN	
29	22643013	Nguyễn Minh	Hiếu		02/01/2000	22LC43SP2C	151	6.99	Khá	1401	14/CNTN	
30	22643022	Nguyễn Tấn	Phát		11/12/1998	22LC43SP2C	150	7.17	Khá	1401	15/CNTN	
31	22843052	Trần Công	Danh		06/04/1997	22LC43SP2L	150	7.28	Khá	1401	16/CNTN	
32	22643044	Phan Nguyễn	Hậu		06/04/2000	22LC43SP3C	150	7.63	Khá	1401	35/CNTN	
33	22843216	Phạm Thành	Tàu		28/01/1993	22LC43SP3L	150	6.95	Khá	1401	36/CNTN	
34	22845200	Bùi Quốc	Toàn		12/11/2001	22LC45LTT3	150	6.91	Khá	1401	38/CNTN	
35	22645032	Trương Minh	Tuấn		15/10/1996	22LC45LTT3	150	6.76	Khá	1401	37/CNTN	
36	22645012	Nguyễn Tấn	Thành		28/09/1998	22LC45SP2C	150	7.21	Khá	1401	17/CNTN	
37	22845034	Hoàng Văn	Đức		04/08/1999	22LC45SP2L	150	7.14	Khá	1401	18/CNTN	
38	22845084	Lê Nguyễn Hải	Dương		29/11/1999	22LC45SP3	150	6.48	Trung bình	1401	39/CNTN	
39	22845099	Trần Thế	Hữu		17/07/1999	22LC45SP3	150	7.45	Khá	1401	40/CNTN	
40	22845103	Nguyễn Hoàng	Lâm		25/12/2001	22LC45SP3	150	6.47	Trung bình	1401	41/CNTN	
41	22845134	Lê Huỳnh Quốc	Trung		20/06/1998	22LC45SP3	150	6.52	Khá	1401	42/CNTN	
42	22646021	Vũ Triệu	Long		31/03/1997	22LC46SP3C	150	6.56	Khá	1401	43/CNTN	
43	22646037	Trịnh Ngọc	Sang		29/09/2001	22LC46SP3C	150	6.48	Trung bình	1401	44/CNTN	
44	22646043	Huỳnh Ngọc	Thành		12/10/2000	22LC46SP3C	151	6.72	Khá	1401	46/CNTN	
45	22646042	Nguyễn Hoàng Quốc	Thái		09/02/2000	22LC46SP3C	151	6.95	Khá	1401	45/CNTN	
46	22846019	Nguyễn Thành	Tài		22/12/2000	22LC46SP3L	150	6.51	Khá	1401	47/CNTN	
47	22647008	Đoàn Sĩ	Hùng		19/03/1998	22LC47SP3C	151	6.89	Khá	1401	48/CNTN	
48	22647009	Nguyễn Vĩnh	Khang		12/02/1999	22LC47SP3C	150	7.03	Khá	1401	49/CNTN	
49	22847025	Phan Hoàng	Khải		23/09/2000	22LC47SP3L	151	6.91	Khá	1401	50/CNTN	
50	22847030	Nguyễn Quốc	Nam		30/03/1998	22LC47SP3L	150	6.94	Khá	1401	51/CNTN	
51	22847031	Nguyễn Văn	Nam		04/04/1999	22LC47SP3L	150	6.88	Khá	1401	52/CNTN	
52	22849004	Nguyễn Hoàng Bảo	Liêm		12/11/2001	22LC49SP3	153	7.09	Khá	1401	54/CNTN	
53	22649005	Kiều Đức	Nhật		17/08/1998	22LC49SP3	153	7.00	Khá	1401	53/CNTN	
54	22849007	Huỳnh Phát	Tài		30/12/2001	22LC49SP3	153	6.80	Khá	1401	55/CNTN	
55	22651027	Lê Hoàng	Son		06/10/1997	22LC51SP3C	150	6.78	Khá	1401	56/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
56	22651029	Huỳnh Trung	Tính		20/05/1997	22LC51SP3C	150	7.15	Khá	1401	57/CNTN	
57	22851003	Phạm Văn	Duy		26/10/2000	22LC51SP3L	150	7.19	Khá	1401	58/CNTN	
58	22851016	Phan Trường	Nguyên		28/12/2001	22LC51SP3L	150	6.56	Khá	1401	59/CNTN	
59	22851031	Trần Văn	Thùy		08/01/2001	22LC51SP3L	150	7.07	Khá	1401	61/CNTN	
60	22851025	Hoàng Xuân	Tuân		31/03/2000	22LC51SP3L	151	6.75	Khá	1401	60/CNTN	
61	22661001	Nguyễn Trọng	Hữu		23/02/1992	22LC61DN2	150	6.58	Khá	1401	19/CNTN	
62	22661015	Hoàng Duy	Khánh		21/10/1993	22LC61SP3C	150	7.34	Khá	1401	62/CNTN	
63	23604002	Nguyễn Thành	Đạt		23/01/1998	23LC04SP2	150	7.21	Khá	1402	100/CNTN	
64	23804003	Nguyễn Văn Phi	Long		02/05/2002	23LC04SP2	150	7.35	Khá	1402	105/CNTN	
65	23604004	Nguyễn Xuân	Mãnh		22/06/1998	23LC04SP2	150	7.48	Khá	1402	101/CNTN	
66	23604005	Đặng Nhật	Minh		09/01/1991	23LC04SP2	150	7.67	Khá	1402	102/CNTN	
67	23804005	Vũ Tuấn	Minh		02/10/1996	23LC04SP2	150	7.67	Khá	1402	106/CNTN	
68	23604006	Lê Văn	Nghĩa		04/01/1998	23LC04SP2	150	7.68	Khá	1402	103/CNTN	
69	23604007	Nguyễn Tấn	Phát		05/10/1993	23LC04SP2	150	7.42	Khá	1402	104/CNTN	
70	23804009	Nguyễn Đình	Quyết		25/02/1999	23LC04SP2	150	7.55	Khá	1402	107/CNTN	
71	23804012	Hán Thanh	Tùng		07/10/1992	23LC04SP2	150	7.85	Khá	1402	108/CNTN	
72	23804014	Mai Thành	Vương		27/05/2001	23LC04SP2	150	7.13	Khá	1402	109/CNTN	
73	23810062	Phạm Trần Gia	Khang		14/04/2003	23LC10DN2	150	7.24	Khá	1402	110/CNTN	
74	23810063	Lê Nguyễn Tuấn	Khanh		25/10/2003	23LC10DN2	150	7.14	Khá	1402	111/CNTN	
75	23810065	Nguyễn Anh	Khoa		21/09/2003	23LC10DN2	150	7.35	Khá	1402	112/CNTN	
76	23810067	Lê Quang	Long		30/08/2004	23LC10DN2	150	7.50	Khá	1402	113/CNTN	
77	23810070	Nguyễn Bá	Minh		08/10/2004	23LC10DN2	150	7.20	Khá	1402	114/CNTN	
78	23810074	Nguyễn Minh	Nhật		11/10/2003	23LC10DN2	150	7.56	Khá	1402	115/CNTN	
79	23810076	Trần Hoàng	Quân		26/07/1991	23LC10DN2	150	8.04	Giỏi	1402	116/CNTN	
80	23810078	Phạm Xuân	Quyền		07/08/2002	23LC10DN2	150	7.38	Khá	1402	117/CNTN	
81	23610001	Hà Ngọc	Anh	Nữ	20/11/1997	23LC10SP2	150	7.97	Khá	1402	118/CNTN	
82	23810007	Lê Tiến	Dũng		11/03/2003	23LC10SP2	150	7.65	Khá	1402	121/CNTN	
83	23810003	Nguyễn Hoàng	Đạt		16/06/2003	23LC10SP2	150	7.99	Khá	1402	122/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
84	23810010	Đỗ Trường	Giang		17/01/2000	23LC10SP2	150	8.00	Giỏi	1402	123/CNTN	
85	23810013	Nguyễn Trương Thái	Hiệp		04/02/2002	23LC10SP2	150	7.79	Khá	1402	124/CNTN	
86	23810019	Nguyễn Vương	Khang		24/05/2001	23LC10SP2	150	7.78	Khá	1402	127/CNTN	
87	23810018	Trần Quang	Khải		02/04/2001	23LC10SP2	150	6.83	Khá	1402	126/CNTN	
88	23810017	Võ Trần Minh	Khải		31/07/2002	23LC10SP2	150	7.48	Khá	1402	125/CNTN	
89	23810020	Lư Hiếu	Liêm		30/07/2002	23LC10SP2	150	7.12	Khá	1402	128/CNTN	
90	23810022	Phan Triệu	Mẫn		26/08/2001	23LC10SP2	150	7.35	Khá	1402	129/CNTN	
91	23810023	Phan Hải	My	Nữ	12/05/2001	23LC10SP2	150	8.13	Giỏi	1402	130/CNTN	
92	23810025	Nguyễn Hữu	Nguyễn		27/07/2000	23LC10SP2	150	6.99	Khá	1402	131/CNTN	
93	23810026	Trần Phong	Nhã		31/01/2000	23LC10SP2	150	7.86	Khá	1402	132/CNTN	
94	23810028	Trương Trọng	Nhân		09/10/2003	23LC10SP2	150	7.96	Khá	1402	133/CNTN	
95	23810032	Đặng Thành	Phát		19/12/2001	23LC10SP2	150	7.41	Khá	1402	134/CNTN	
96	23810035	Nguyễn Tuấn	Phong		22/06/2001	23LC10SP2	150	7.80	Khá	1402	135/CNTN	
97	23810037	Phạm Duy	Phước		20/10/2000	23LC10SP2	150	7.53	Khá	1402	136/CNTN	
98	23810040	Nguyễn Tấn	Sinh		06/10/2001	23LC10SP2	150	7.63	Khá	1402	137/CNTN	
99	23810042	Bùi Tấn	Tài		27/04/2002	23LC10SP2	150	7.73	Khá	1402	138/CNTN	
100	23810043	Nguyễn Tấn	Tài		19/03/2001	23LC10SP2	150	7.21	Khá	1402	139/CNTN	
101	23610008	Đào Xuân	Thành		10/08/1986	23LC10SP2	150	8.10	Giỏi	1402	119/CNTN	
102	23810047	Nguyễn Văn	Thắng		26/11/1999	23LC10SP2	150	6.92	Khá	1402	141/CNTN	
103	23810046	Võ Đức	Thắng		17/03/2001	23LC10SP2	150	7.95	Khá	1402	140/CNTN	
104	23810048	Phạm Nguyễn Duy	Thông		25/03/2003	23LC10SP2	150	7.32	Khá	1402	142/CNTN	
105	23610011	Nguyễn Văn	Trúc		02/04/1998	23LC10SP2	150	7.31	Khá	1402	120/CNTN	
106	23810056	Vũ Nguyễn Nguyên	Vũ		22/09/2002	23LC10SP2	150	7.28	Khá	1402	143/CNTN	
107	23825019	Nguyễn Thị	Ánh	Nữ	23/04/1992	23LC25SP2	125	8.27	Giỏi	1402	144/CNTN	
108	23825020	Võ Thị	Giang	Nữ	10/01/1993	23LC25SP2	125	8.17	Giỏi	1402	145/CNTN	
109	23825021	Đàm Thị Thu	Hà	Nữ	23/03/1999	23LC25SP2	125	8.48	Giỏi	1402	146/CNTN	
110	23825024	Trần Trung	Hiếu		13/08/1998	23LC25SP2	125	7.72	Khá	1402	147/CNTN	
111	23825025	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Nữ	26/12/1999	23LC25SP2	125	7.79	Khá	1402	148/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
112	23825027	Nguyễn Tăng	May		20/12/1988	23LC25SP2	125	8.25	Giỏi	1402	149/CNTN	
113	23825028	Nguyễn Thái	Ngân	Nữ	03/08/1989	23LC25SP2	125	8.32	Giỏi	1402	150/CNTN	
114	23825031	Huỳnh Sang Phương	Nhi	Nữ	27/11/2001	23LC25SP2	125	8.33	Giỏi	1402	151/CNTN	
115	23825032	Nguyễn Thị Kim	Phụng	Nữ	24/06/2002	23LC25SP2	125	7.94	Khá	1402	152/CNTN	
116	23842222	Nguyễn Dương	Bảo		17/05/2001	23LC42DN2	152	7.44	Khá	1402	153/CNTN	
117	23842223	Đặng Ngọc	Biên		15/11/1999	23LC42DN2	152	7.01	Khá	1402	154/CNTN	
118	23842225	Hồ Lê Tuấn	Dũng		17/04/1995	23LC42DN2	152	7.63	Khá	1402	155/CNTN	
119	23842233	Bùi Văn	Khánh		02/07/2002	23LC42DN2	152	7.06	Khá	1402	156/CNTN	
120	23842258	Phạm Quang	Vũ		07/11/1994	23LC42DN2	152	7.19	Khá	1402	157/CNTN	
121	23842121	Nguyễn Xuân	Duy		20/03/2001	23LC42DNC1	152	6.93	Khá	1402	63/CNTN	
122	23842133	Phan Trọng	Nghĩa		16/04/1995	23LC42DNC1	152	6.91	Khá	1402	64/CNTN	
123	23842136	Chu Tấn	Phúc		16/12/1999	23LC42DNC1	152	7.28	Khá	1402	65/CNTN	
124	23842137	Vi Công	Quý		22/12/1997	23LC42DNC1	152	7.47	Khá	1402	66/CNTN	
125	23842138	Nguyễn Đoàn Ngọc	Sang		11/10/1996	23LC42DNC1	152	7.37	Khá	1402	67/CNTN	
126	23842139	Nguyễn Ngọc	Sinh		20/06/2001	23LC42DNC1	152	7.29	Khá	1402	68/CNTN	
127	23842140	Huỳnh Thanh	Son		14/11/1999	23LC42DNC1	152	6.76	Khá	1402	69/CNTN	
128	23842145	Phạm Đình	Thanh		02/05/1993	23LC42DNC1	152	7.45	Khá	1402	70/CNTN	
129	23842147	Lê Phúc	Thịnh		21/12/1997	23LC42DNC1	152	7.21	Khá	1402	71/CNTN	
130	23842277	Hồ Minh	Anh		17/06/1999	23LC42DNC2	152	7.82	Khá	1402	158/CNTN	
131	23842302	Hồ Viễn	Chinh		16/04/2003	23LC42DNC2	152	7.09	Khá	1402	164/CNTN	
132	23842279	Trần Hải	Đặng		22/08/2000	23LC42DNC2	152	7.76	Khá	1402	159/CNTN	
133	23842303	Đỗ Văn	Lập		13/08/2003	23LC42DNC2	152	7.09	Khá	1402	165/CNTN	
134	23842285	Nguyễn Minh	Nhật		20/01/2002	23LC42DNC2	152	7.17	Khá	1402	160/CNTN	
135	23842304	Đặng Việt	Son		20/04/1993	23LC42DNC2	152	7.46	Khá	1402	166/CNTN	
136	23842288	Phạm Ngọc	Tân		20/10/2001	23LC42DNC2	152	7.99	Khá	1402	161/CNTN	
137	23842289	Nguyễn Ngọc	Thạch		29/01/2003	23LC42DNC2	152	6.88	Khá	1402	162/CNTN	
138	23842291	Lê Thành	Vinh		11/07/2000	23LC42DNC2	152	7.35	Khá	1402	163/CNTN	
139	23842088	Vũ Quốc Thiện	Ân		04/11/2003	23LC42KH1	152	6.74	Khá	1402	72/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
140	23842091	Nguyễn Tùng	Dương		27/01/2002	23LC42KH1	152	6.81	Khá	1402	73/CNTN	
141	23842092	Đỗ Minh	Hiếu		20/12/1999	23LC42KH1	152	6.82	Khá	1402	74/CNTN	
142	23842093	Nguyễn Thái	Hòa		03/10/2003	23LC42KH1	152	6.93	Khá	1402	75/CNTN	
143	23842095	Huỳnh Bá	Khánh		16/10/1997	23LC42KH1	152	7.31	Khá	1402	76/CNTN	
144	23842101	Dương Nhật	Quang		29/08/2001	23LC42KH1	152	7.10	Khá	1402	77/CNTN	
145	23842102	Vũ Văn	Quyền		18/02/1997	23LC42KH1	152	7.35	Khá	1402	78/CNTN	
146	23842105	Trần Quang	Thắng		22/04/2003	23LC42KH1	152	6.85	Khá	1402	79/CNTN	
147	23842294	Trần Anh	Bảo		20/03/1995	23LC42LTT2	152	7.29	Khá	1402	170/CNTN	
148	23642076	Thái Xuân	Cầu		28/04/1998	23LC42LTT2	152	7.73	Khá	1402	167/CNTN	
149	23842295	Nguyễn Long	Chánh		15/02/2001	23LC42LTT2	152	7.06	Khá	1402	171/CNTN	
150	23842296	Nguyễn Đắc	Đức		06/12/1996	23LC42LTT2	152	7.23	Khá	1402	172/CNTN	
151	23642078	Nguyễn Trọng	Hậu		10/12/1997	23LC42LTT2	152	7.18	Khá	1402	168/CNTN	
152	23642079	Diệp Dương	Phát		13/05/1997	23LC42LTT2	152	7.23	Khá	1402	169/CNTN	
153	23842298	Nguyễn Tuấn	Thao		04/12/2001	23LC42LTT2	152	7.42	Khá	1402	173/CNTN	
154	23842308	Huỳnh Song	Toàn		22/02/1997	23LC42LTT2	152	7.02	Khá	1402	174/CNTN	
155	23842309	Lê Anh	Vũ		28/08/1990	23LC42LTT2	152	7.52	Khá	1402	175/CNTN	
156	23642008	Trần Hữu	Lộc		23/12/1997	23LC42SP1C	152	7.14	Khá	1402	80/CNTN	
157	23642011	Đặng Tấn	Phát		09/11/1996	23LC42SP1C	152	7.09	Khá	1402	81/CNTN	
158	23842005	Nguyễn Thành	Đạt		08/08/2000	23LC42SP1L	152	6.52	Khá	1402	82/CNTN	
159	23842011	Vũ Trung	Hiếu		27/08/2000	23LC42SP1L	152	6.66	Khá	1402	83/CNTN	
160	23842023	Trần Hoàng	Ngân		02/12/1998	23LC42SP1L	152	6.62	Khá	1402	84/CNTN	
161	23842026	Nguyễn Minh	Nhật		09/01/1998	23LC42SP1L	152	6.34	Trung bình	1402	85/CNTN	
162	23842033	Nguyễn Hữu	Thanh		28/11/1999	23LC42SP1L	152	7.03	Khá	1402	86/CNTN	
163	23642049	Vò Hữu	Duyên		18/01/1989	23LC42SP2C	152	7.91	Khá	1402	178/CNTN	
164	23642047	Trần Hải	Dương		16/10/2002	23LC42SP2C	152	7.70	Khá	1402	177/CNTN	
165	23642045	Nguyễn Thanh	Đức		06/09/1996	23LC42SP2C	152	7.35	Khá	1402	176/CNTN	
166	23642053	Nguyễn Hoàng Duy	Khâm		01/10/1992	23LC42SP2C	152	7.30	Khá	1402	179/CNTN	
167	23642055	Nguyễn Trọng	Mẫn		27/10/1998	23LC42SP2C	152	6.61	Khá	1402	180/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
168	23642061	Trần Văn	Sanh		26/03/1986	23LC42SP2C	152	7.44	Khá	1402	181/CNTN	
169	23642064	Phạm Nguyễn Minh	Tâm		10/09/2000	23LC42SP2C	152	7.55	Khá	1402	182/CNTN	
170	23642066	Trần Minh	Thuận		21/05/1997	23LC42SP2C	152	7.42	Khá	1402	183/CNTN	
171	23642070	Đào Văn	Tin		17/06/1992	23LC42SP2C	152	8.16	Giỏi	1402	184/CNTN	
172	23642073	Nguyễn Minh	Vương		27/10/1996	23LC42SP2C	152	7.03	Khá	1402	185/CNTN	
173	23842168	Lê Hoàng	Chiến		08/12/2001	23LC42SP2L	152	6.76	Khá	1402	187/CNTN	
174	23842167	Nguyễn Thiện	Chí		28/01/2000	23LC42SP2L	152	6.97	Khá	1402	186/CNTN	
175	23842170	Phạm Ngọc	Đức		15/06/2000	23LC42SP2L	152	7.20	Khá	1402	188/CNTN	
176	23842176	Nguyễn Văn	Hân		30/06/2001	23LC42SP2L	152	6.89	Khá	1402	189/CNTN	
177	23842180	Trần	Hình		20/02/2000	23LC42SP2L	152	6.65	Khá	1402	190/CNTN	
178	23842182	Đặng Quốc	Huy		19/05/2002	23LC42SP2L	152	6.79	Khá	1402	191/CNTN	
179	23842183	Mai Nhật	Huỳnh		08/05/1996	23LC42SP2L	152	6.68	Khá	1402	192/CNTN	
180	23842186	Bùi Duy	Khánh		05/02/2002	23LC42SP2L	152	7.42	Khá	1402	193/CNTN	
181	23842187	Lê Đoàn Tam	Khoa		14/05/2001	23LC42SP2L	152	6.70	Khá	1402	194/CNTN	
182	23842188	Nguyễn Minh	Khôi		20/11/2002	23LC42SP2L	152	6.61	Khá	1402	195/CNTN	
183	23842190	Phùng Thanh	Lâm		23/09/2001	23LC42SP2L	152	6.61	Khá	1402	196/CNTN	
184	23842192	Lê Huỳnh Khánh	Minh		15/12/2002	23LC42SP2L	152	6.46	Trung bình	1402	197/CNTN	
185	23842306	Phạm Duy	Minh		16/04/2002	23LC42SP2L	152	6.99	Khá	1402	207/CNTN	
186	23842197	Nguyễn Đức	Nhật		28/02/2002	23LC42SP2L	152	6.72	Khá	1402	198/CNTN	
187	23842301	Nguyễn Minh	Tấn		28/10/1999	23LC42SP2L	152	7.09	Khá	1402	206/CNTN	
188	23842206	Nguyễn Công	Thạnh		06/11/2002	23LC42SP2L	152	7.08	Khá	1402	200/CNTN	
189	23842204	Lâm Thanh	Thắng		20/11/2001	23LC42SP2L	152	6.76	Khá	1402	199/CNTN	
190	23842208	Trần Trung	Thịnh		24/05/2002	23LC42SP2L	152	6.62	Khá	1402	201/CNTN	
191	23842209	Đặng Thái	Thuận		02/01/1999	23LC42SP2L	152	6.74	Khá	1402	202/CNTN	
192	23842211	Trần Văn	Trung		24/09/2001	23LC42SP2L	152	6.43	Trung bình	1402	203/CNTN	
193	23842213	Trần Huỳnh Thanh	Tú		09/05/2000	23LC42SP2L	152	6.57	Khá	1402	204/CNTN	
194	23842218	Nguyễn Hữu Thành	Vinh		27/04/2003	23LC42SP2L	152	6.72	Khá	1402	205/CNTN	
195	23843109	Đào Văn	Anh		25/03/2002	23LC43COT2	150	6.77	Khá	1402	209/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
196	23843113	Nguyễn Lâm Khánh	Duy		01/10/2001	23LC43COT2	150	7.50	Khá	1402	210/CNTN	
197	23843114	Hoàng Đức	Hải		08/10/2002	23LC43COT2	150	7.69	Khá	1402	211/CNTN	
198	23643061	Ngô Thái	Hậu		14/11/1993	23LC43COT2	150	7.37	Khá	1402	208/CNTN	
199	23843115	Lâm Nhất	Huy		23/05/2001	23LC43COT2	150	6.85	Khá	1402	212/CNTN	
200	23843116	Võ Anh	Huy		21/08/1999	23LC43COT2	150	6.86	Khá	1402	213/CNTN	
201	23843118	Văn Hoàng	Long		24/05/2000	23LC43COT2	150	7.13	Khá	1402	214/CNTN	
202	23843121	Võ Anh	Phuong		27/07/1996	23LC43COT2	150	7.10	Khá	1402	215/CNTN	
203	23843123	Huỳnh Văn	Thùy		17/06/2002	23LC43COT2	150	7.04	Khá	1402	216/CNTN	
204	23843124	Phạm Quốc	Tuân		17/12/2002	23LC43COT2	150	7.27	Khá	1402	217/CNTN	
205	23843125	Nguyễn Minh	Tuấn		06/01/2002	23LC43COT2	150	6.90	Khá	1402	218/CNTN	
206	23643059	Nguyễn Xuân	Chiến		02/04/1994	23LC43DN2	150	7.56	Khá	1402	219/CNTN	
207	23843126	Huỳnh Thanh	Bình	Nữ	23/04/1997	23LC43DNC2	150	8.11	Giỏi	1402	221/CNTN	
208	23843127	Dương Công	Đoàn		30/03/1997	23LC43DNC2	150	8.09	Giỏi	1402	222/CNTN	
209	23843129	Nguyễn Văn Hải	Hà		08/10/2000	23LC43DNC2	150	7.73	Khá	1402	223/CNTN	
210	23843130	Nguyễn Cao	Hải		21/08/1996	23LC43DNC2	150	7.75	Khá	1402	224/CNTN	
211	23843134	Trần Ngọc Quỳnh	Hương	Nữ	02/06/2001	23LC43DNC2	150	8.39	Giỏi	1402	225/CNTN	
212	23843136	Dương Nhật	Khánh		26/11/2000	23LC43DNC2	150	7.73	Khá	1402	226/CNTN	
213	23843040	Hoàng Văn	Lương		01/12/1999	23LC43DNC2	150	7.63	Khá	1402	220/CNTN	
214	23843138	Lê Hoàng	Nhã		09/11/2003	23LC43DNC2	150	7.40	Khá	1402	227/CNTN	
215	23843143	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	10/03/1997	23LC43DNC2	150	7.80	Khá	1402	228/CNTN	
216	23843144	Phan Trung	Tín		16/02/1998	23LC43DNC2	150	8.23	Giỏi	1402	229/CNTN	
217	23843160	Trần Minh	Triết		21/07/2000	23LC43DNC2	150	7.71	Khá	1402	230/CNTN	
218	23843146	Lê Trung	Chiến		25/10/2001	23LC43LTT2	150	7.39	Khá	1402	232/CNTN	
219	23843150	Nguyễn Quốc	Khánh		15/11/1988	23LC43LTT2	150	7.31	Khá	1402	233/CNTN	
220	23643067	Võ Huỳnh	Sang		04/12/1992	23LC43LTT2	150	7.60	Khá	1402	231/CNTN	
221	23843007	Bùi Quang	Nguyên		20/02/1999	23LC43SP1	150	7.08	Khá	1402	87/CNTN	
222	23843010	Trần Tấn	Thanh		26/03/1999	23LC43SP1	150	7.19	Khá	1402	88/CNTN	
223	23843016	Phạm Võ Thanh	Toàn		12/06/2001	23LC43SP1	150	6.84	Khá	1402	89/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
224	23843018	Trần Đình Trung	Trực		10/09/2000	23LC43SP1	150	6.84	Khá	1402	90/CNTN	
225	23643020	Võ Tuấn	Anh		02/07/2001	23LC43SP2C	150	8.05	Giỏi	1402	234/CNTN	
226	23643022	Lê Đồng Thanh	Bình		18/11/1997	23LC43SP2C	150	7.20	Khá	1402	235/CNTN	
227	23643025	Nguyễn Thành	Đạt		11/10/2002	23LC43SP2C	150	7.20	Khá	1402	236/CNTN	
228	23643029	Nguyễn Văn	Hậu		06/08/1997	23LC43SP2C	150	8.17	Giỏi	1402	237/CNTN	
229	23643032	Phạm Tí	Hoang		19/05/1990	23LC43SP2C	150	7.75	Khá	1402	238/CNTN	
230	23643036	Lê Huỳnh Hoàng	Khang		13/02/2002	23LC43SP2C	150	7.32	Khá	1402	239/CNTN	
231	23643037	Trịnh Đăng	Khoa		25/04/2002	23LC43SP2C	150	7.92	Khá	1402	240/CNTN	
232	23643040	Tô Vĩnh	Kỳ		04/10/2002	23LC43SP2C	150	7.58	Khá	1402	241/CNTN	
233	23643041	Phạm Phước	Lộc		13/08/2002	23LC43SP2C	150	7.46	Khá	1402	242/CNTN	
234	23643051	Nguyễn Quốc	Thanh		16/09/1995	23LC43SP2C	150	8.12	Giỏi	1402	243/CNTN	
235	23643052	Ngô Dương	Thành		28/05/2001	23LC43SP2C	150	7.61	Khá	1402	244/CNTN	
236	23643055	Lư Như	Thuần		12/06/2000	23LC43SP2C	150	7.48	Khá	1402	245/CNTN	
237	23643056	Lê Hữu	Tiến		30/11/1994	23LC43SP2C	150	7.20	Khá	1402	246/CNTN	
238	23643057	Nguyễn Xuân	Trường		16/05/2001	23LC43SP2C	150	7.23	Khá	1402	247/CNTN	
239	23643058	Bùi Tuấn	Tú		20/10/2002	23LC43SP2C	150	7.30	Khá	1402	248/CNTN	
240	23843023	Cao Công	Chuân		05/11/2001	23LC43SP2L	150	6.95	Khá	1402	249/CNTN	
241	23843025	Nguyễn Văn	Doan		16/04/1999	23LC43SP2L	150	8.27	Giỏi	1402	250/CNTN	
242	23843036	Phan Minh	Kiên		15/12/2000	23LC43SP2L	150	7.10	Khá	1402	251/CNTN	
243	23843037	Phan Anh	Kiệt		19/11/2002	23LC43SP2L	150	7.68	Khá	1402	252/CNTN	
244	23843041	Nguyễn Vũ Thanh	Nam		15/08/1999	23LC43SP2L	150	6.94	Khá	1402	253/CNTN	
245	23843049	Nguyễn Hoài	Phương		29/08/2000	23LC43SP2L	150	7.07	Khá	1402	254/CNTN	
246	23843051	Nguyễn Văn Chí	Quang		28/10/2002	23LC43SP2L	150	7.78	Khá	1402	256/CNTN	
247	23843050	Trần Minh	Quang		05/01/1999	23LC43SP2L	150	7.93	Khá	1402	255/CNTN	
248	23843055	Lê Huỳnh Ngọc	Thi	Nữ	05/06/2001	23LC43SP2L	150	7.43	Khá	1402	257/CNTN	
249	23843056	Lê Huỳnh Hồng	Thuận	Nữ	05/06/2001	23LC43SP2L	150	7.53	Khá	1402	258/CNTN	
250	23843057	Huỳnh Minh	Tín		01/08/1978	23LC43SP2L	150	6.74	Khá	1402	259/CNTN	
251	23843062	Lê Minh	Triết		25/07/1998	23LC43SP2L	150	7.62	Khá	1402	260/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
252	23843063	Nguyễn Hồng	Trường		07/05/2001	23LC43SP2L	150	7.36	Khá	1402	261/CNTN	
253	23845157	Đặng Minh	Hiếu		14/02/2004	23LC45DN2	150	6.66	Khá	1402	262/CNTN	
254	23845158	Mai Trung	Hiếu		09/10/1999	23LC45DN2	150	7.42	Khá	1402	263/CNTN	
255	23845165	Đinh Lê Kim	Long		20/06/2003	23LC45DN2	150	6.87	Khá	1402	264/CNTN	
256	23845168	Nguyễn Thành	Nghĩa		05/04/1997	23LC45DN2	150	7.69	Khá	1402	265/CNTN	
257	23845079	Hồ Duy	Phước		19/11/2003	23LC45KH1	150	6.90	Khá	1402	91/CNTN	
258	23845081	Văn Tấn	Tài		22/04/2000	23LC45KH1	150	6.93	Khá	1402	92/CNTN	
259	23645058	Phan Thế	Bảo		04/12/2002	23LC45LTT2	150	7.40	Khá	1402	266/CNTN	
260	23845183	Phạm Kim	Dũ		20/11/2002	23LC45LTT2	150	6.95	Khá	1402	268/CNTN	
261	23645060	Nguyễn Duy	Hung		30/04/1991	23LC45LTT2	150	7.11	Khá	1402	267/CNTN	
262	23845002	Nguyễn Tấn	Danh		06/08/2002	23LC45SP1	150	6.43	Trung bình	1402	95/CNTN	
263	23645006	Phan Khánh	Duy		10/10/1999	23LC45SP1	150	7.12	Khá	1402	93/CNTN	
264	23845012	Nguyễn Hữu	Hoàng		16/12/2002	23LC45SP1	150	6.42	Trung bình	1402	96/CNTN	
265	23645009	Nguyễn Thanh	Huy		08/12/2001	23LC45SP1	150	6.95	Khá	1402	94/CNTN	
266	23845021	Phan Tấn Trí	Minh		17/06/1997	23LC45SP1	150	7.06	Khá	1402	97/CNTN	
267	23845036	Huỳnh Minh	Thuận		16/11/2000	23LC45SP1	150	6.92	Khá	1402	98/CNTN	
268	23845043	Trương Thái	Vinh		04/05/2000	23LC45SP1	150	6.53	Khá	1402	99/CNTN	
269	23645016	Đoàn Thanh	Bình		26/05/2001	23LC45SP2C	150	7.40	Khá	1402	269/CNTN	
270	23645022	Nguyễn Hoàng	Du		07/10/2002	23LC45SP2C	150	8.44	Giỏi	1402	270/CNTN	
271	23645026	Trần Nhựt	Hào		20/09/2002	23LC45SP2C	150	8.09	Giỏi	1402	271/CNTN	
272	23645031	Võ Minh	Khang		06/01/2002	23LC45SP2C	150	7.41	Khá	1402	272/CNTN	
273	23645034	Nguyễn Anh	Kiên		30/11/2002	23LC45SP2C	150	7.78	Khá	1402	273/CNTN	
274	23645035	Huỳnh Tuấn	Kiệt		08/05/2002	23LC45SP2C	150	8.05	Giỏi	1402	274/CNTN	
275	23645036	Đoàn Linh	Lâm		15/02/2001	23LC45SP2C	150	7.92	Khá	1402	275/CNTN	
276	23645037	Lê Thanh	Lợi		17/10/2002	23LC45SP2C	150	8.22	Giỏi	1402	276/CNTN	
277	23645040	Trương Nhựt	Minh		03/05/2001	23LC45SP2C	150	6.87	Khá	1402	277/CNTN	
278	23645048	Phạm Thanh Minh	Thành		01/07/2002	23LC45SP2C	150	7.54	Khá	1402	278/CNTN	
279	23645050	Lê Gia	Thịnh		17/09/2002	23LC45SP2C	150	7.43	Khá	1402	279/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
280	23645051	Phan Đức	Thịnh		24/06/2001	23LC45SP2C	150	7.17	Khá	1402	280/CNTN	
281	23645055	Trương Hoàng Lịnh	Trung		07/10/2002	23LC45SP2C	150	7.40	Khá	1402	281/CNTN	
282	23845091	Phạm Đoàn Thế	Anh		22/11/2002	23LC45SP2L	150	7.59	Khá	1402	282/CNTN	
283	23845093	Lê Thành	Chiến		29/10/2001	23LC45SP2L	150	7.06	Khá	1402	283/CNTN	
284	23845196	Phạm Đình	Chương		01/03/2002	23LC45SP2L	150	7.46	Khá	1402	295/CNTN	
285	23845097	Dương Tiến	Danh		02/12/2001	23LC45SP2L	150	7.63	Khá	1402	284/CNTN	
286	23845103	Lê Nhật	Hào		26/06/2002	23LC45SP2L	150	7.16	Khá	1402	285/CNTN	
287	23845105	Huỳnh Văn	Hiếu		19/10/2001	23LC45SP2L	150	7.79	Khá	1402	286/CNTN	
288	23845197	Đặng Nguyễn Thái	Hòa		23/09/2002	23LC45SP2L	150	7.13	Khá	1402	296/CNTN	
289	23845112	Phan Đình	Khải		07/08/1998	23LC45SP2L	150	6.75	Khá	1402	287/CNTN	
290	23845123	Nguyễn Xuân	Lưu		25/11/2000	23LC45SP2L	150	6.99	Khá	1402	288/CNTN	
291	23845125	Nguyễn Trọng	Ngọc		24/10/2002	23LC45SP2L	150	6.82	Khá	1402	289/CNTN	
292	23845129	Hà Thế	Quốc		02/12/2002	23LC45SP2L	150	7.66	Khá	1402	290/CNTN	
293	23845131	Nguyễn Minh	Sĩ		18/08/2001	23LC45SP2L	150	7.65	Khá	1402	291/CNTN	
294	23845140	Vũ Duy	Thường		14/03/1988	23LC45SP2L	150	6.92	Khá	1402	292/CNTN	
295	23845149	Ngô Anh	Tuấn		07/04/2002	23LC45SP2L	150	7.20	Khá	1402	294/CNTN	
296	23845148	Trần Phúc	Tuấn		16/04/2000	23LC45SP2L	150	6.79	Khá	1402	293/CNTN	
297	23646012	Phạm Hữu	Đức		28/03/1997	23LC46SP2	150	7.54	Khá	1402	297/CNTN	
298	23846017	Nguyễn Thị	Kiều	Nữ	28/08/2001	23LC46SP2	150	8.74	Giỏi	1402	299/CNTN	
299	23646016	Trần Sơn	Nam		01/05/1997	23LC46SP2	150	7.66	Khá	1402	298/CNTN	
300	23846021	Bùi Nguyên Trí	Tài		24/10/1999	23LC46SP2	150	7.82	Khá	1402	300/CNTN	
301	23846025	Lê Nguyễn Xuân	Thiện		11/01/2003	23LC46SP2	150	6.91	Khá	1402	302/CNTN	
302	23846026	Lê Nam	Thịnh		12/08/2003	23LC46SP2	150	7.11	Khá	1402	303/CNTN	
303	23846023	Hà Tú	Trình	Nữ	23/10/2000	23LC46SP2	150	8.12	Giỏi	1402	301/CNTN	
304	23647003	Phạm	Cường		24/09/1988	23LC47SP2C	150	7.05	Khá	1402	304/CNTN	
305	23647009	Võ Quang	Duy		02/10/2001	23LC47SP2C	150	7.06	Khá	1402	306/CNTN	
306	23647006	Nguyễn Phương	Đông		30/08/1996	23LC47SP2C	150	7.11	Khá	1402	305/CNTN	
307	23647011	Trần Long	Hân		22/02/1994	23LC47SP2C	150	7.11	Khá	1402	307/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
308	23647015	Trần Quốc	Huy		24/02/1997	23LC47SP2C	150	7.05	Khá	1402	308/CNTN	
309	23647016	Dương Cảnh	Kha		02/02/2001	23LC47SP2C	150	7.59	Khá	1402	309/CNTN	
310	23647018	Phạm Ngọc	Lanh		02/03/2001	23LC47SP2C	150	7.15	Khá	1402	310/CNTN	
311	23647020	Phan Thanh	Long		02/06/1984	23LC47SP2C	150	7.40	Khá	1402	311/CNTN	
312	23647021	Nguyễn Thanh	Nhã		31/10/2002	23LC47SP2C	150	7.22	Khá	1402	312/CNTN	
313	23647023	Nguyễn Phạm Nhật	Quang		06/10/2001	23LC47SP2C	150	6.93	Khá	1402	313/CNTN	
314	23647024	Lâm Quý	Sâm		28/01/2002	23LC47SP2C	150	7.03	Khá	1402	314/CNTN	
315	23647026	Nguyễn Trung	Thái		29/07/2000	23LC47SP2C	150	6.99	Khá	1402	315/CNTN	
316	23647027	Nguyễn Đăng	Thiên		26/08/2000	23LC47SP2C	150	7.06	Khá	1402	316/CNTN	
317	23647030	Nguyễn Quang	Thức		24/08/2002	23LC47SP2C	150	7.02	Khá	1402	317/CNTN	
318	23647031	Trương Mã	Tiền		10/09/2000	23LC47SP2C	150	7.25	Khá	1402	318/CNTN	
319	23847005	Trần Khánh	Di		26/07/2001	23LC47SP2L	150	6.84	Khá	1402	319/CNTN	
320	23847006	Hoàng Văn	Đức		22/05/2001	23LC47SP2L	150	6.99	Khá	1402	320/CNTN	
321	23847010	Dương Hoàng	Huy		07/10/2001	23LC47SP2L	150	7.12	Khá	1402	321/CNTN	
322	23847018	Trần Nhật	Nam		29/01/2001	23LC47SP2L	150	6.98	Khá	1402	322/CNTN	
323	23847020	Lê Tấn	Phát		02/07/2001	23LC47SP2L	150	7.44	Khá	1402	323/CNTN	
324	23847022	Nguyễn Thượng Quang	Phục		15/09/2000	23LC47SP2L	150	7.24	Khá	1402	324/CNTN	
325	23847024	Võ Duy	Sơn		01/01/1993	23LC47SP2L	150	7.32	Khá	1402	325/CNTN	
326	23847029	Phạm Minh	Trọng		26/04/2000	23LC47SP2L	150	6.92	Khá	1402	326/CNTN	
327	23847031	Nguyễn Nhật	Tuân		19/08/2000	23LC47SP2L	150	7.59	Khá	1402	327/CNTN	
328	23847034	Lưu Khánh	Văn		10/02/2002	23LC47SP2L	150	6.74	Khá	1402	328/CNTN	
329	23649004	Đặng Văn	Hùng		28/10/1992	23LC49SP2	153	7.60	Khá	1402	329/CNTN	
330	23649006	Trần Văn	Khoa		24/04/1992	23LC49SP2	153	7.33	Khá	1402	330/CNTN	
331	23649010	Đặng Quang	Thái		03/02/1992	23LC49SP2	153	7.80	Khá	1402	331/CNTN	
332	23849033	Võ Thị Thuý	Trang	Nữ	23/03/2001	23LC49SP2	154	6.70	Khá	1402	332/CNTN	
333	23851010	Lê Văn	An		10/10/1993	23LC51SP2	150	7.37	Khá	1402	333/CNTN	
334	23651017	Thái Văn	Danh		25/07/1992	23LC51SP2	150	7.87	Khá	1402	333/CNTN	
335	23851011	Phạm Thái	Dương		20/12/2002	23LC51SP2	150	6.64	Khá	1402	338/CNTN	

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tổng số TC tích lũy	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	QĐTN	CNTN	Ghi chú
336	23851016	Nguyễn Thành	Nguyễn Khang		25/03/2001	23LC51SP2	150	7.19	Khá	1402	339/CNTN	
337	23651023	Võ Hiếu	Luận		01/09/2002	23LC51SP2	150	6.54	Khá	1402	334/CNTN	
338	23851018	Lương Quang	Minh		17/11/2002	23LC51SP2	150	7.35	Khá	1402	340/CNTN	
339	23851020	Nguyễn Xuân	Trung Nguyễn		02/09/1999	23LC51SP2	150	7.07	Khá	1402	341/CNTN	
340	23851021	Nguyễn Đình	Phương		21/06/2002	23LC51SP2	150	6.99	Khá	1402	342/CNTN	
341	23651030	Trịnh Hoài	Phương		10/08/2000	23LC51SP2	150	6.77	Khá	1402	335/CNTN	
342	23851023	Huỳnh Ngọc	Thiên		18/08/2000	23LC51SP2	150	7.04	Khá	1402	343/CNTN	
343	23851024	Vũ Duy	Thường		21/09/2000	23LC51SP2	150	7.04	Khá	1402	344/CNTN	
344	23651033	Huỳnh Anh	Tuấn		31/08/1994	23LC51SP2	150	7.16	Khá	1402	336/CNTN	
345	23861042	Nguyễn Bá	Khoát		02/10/2003	23LC61DN2	150	6.99	Khá	1402	346/CNTN	
346	23861046	Đoàn Văn	Tiến		23/05/2003	23LC61DN2	150	6.56	Khá	1402	347/CNTN	
347	23661049	Lâm Anh	Vũ		09/05/1997	23LC61DN2	150	8.10	Giỏi	1402	345/CNTN	
348	23661026	Ngô Khắc	Duy		04/10/1995	23LC61SP2C	150	7.73	Khá	1402	348/CNTN	
349	23661030	Nguyễn Thành	Kiệt		24/12/2001	23LC61SP2C	150	6.67	Khá	1402	349/CNTN	
350	23661032	Quách Văn	Kỳ		12/12/1996	23LC61SP2C	150	7.83	Khá	1402	350/CNTN	
351	23661034	Lê Văn	Nguồn		15/04/2001	23LC61SP2C	150	7.51	Khá	1402	351/CNTN	
352	23661042	Nguyễn Ngọc	Thuận		13/06/2001	23LC61SP2C	150	7.09	Khá	1402	352/CNTN	
353	23661043	Nguyễn Anh	Tín		28/06/1998	23LC61SP2C	150	7.07	Khá	1402	353/CNTN	
354	23661044	Huỳnh Ngọc	Trí		28/11/2002	23LC61SP2C	150	7.63	Khá	1402	354/CNTN	
355	23661047	Trần Thanh	Tuấn		22/12/1998	23LC61SP2C	150	7.72	Khá	1402	355/CNTN	
356	23661048	Nguyễn Văn	Tường		21/02/2000	23LC61SP2C	150	7.76	Khá	1402	356/CNTN	
357	23861022	Hoàng Đăng	Khoa		29/07/2000	23LC61SP2L	150	6.86	Khá	1402	357/CNTN	
358	23861023	Nguyễn Văn	Nhật		14/04/2000	23LC61SP2L	150	7.11	Khá	1402	358/CNTN	
359	23861026	Nguyễn Trần	Phúc Quân		12/11/1996	23LC61SP2L	150	7.91	Khá	1402	359/CNTN	
360	23861034	Nguyễn Ngọc	Trường		03/03/1998	23LC61SP2L	150	7.39	Khá	1402	360/CNTN	

**Tổng cộng: 360SV./.**